

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.539	44.568	100,07
Diện tích thu hoạch	Ha	44.539	44.555	100,04
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	50	50	99,70
Sản lượng thu hoạch	Tấn	224.127	223.543	99,74
Lúa Mùa				
Diện tích gieo cấy	Ha	415	318	76,74
Diện tích thu hoạch	Ha	-	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.951	14.373	110,98
Diện tích thu hoạch	Ha	12.951	14.373	110,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	45,03	46,84	104,03
Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.314	67.327	115,46
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.762	3.450	91,71
Diện tích thu hoạch	Ha	3.762	3.450	91,71
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	73,97	74,50	100,73
Sản lượng thu hoạch	Tấn	27.825	25.704	92,38
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.194	7.915	86,09
Diện tích thu hoạch	Ha	9018	7.915	87,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,69	28,17	114,08
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.268	22.297	100,13

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.159	14.256	100,68
Diện tích thu hoạch	Ha	14.143	14.256	100,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,51	70,36	99,80
Sản lượng thu hoạch	Tấn	99.719	100.309	100,59
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.011	2.449	81,34
Diện tích thu hoạch	Ha	3.011	2.449	81,34
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,52	10,07	95,67
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3.169	2.466	77,82

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.705	67.150	99,18
Bò	168.180	167.614	99,66
Trong đó: Bò sữa	2.100	2.114	100,67
Lợn	383.180	396.100	103,37
Gia cầm (nghìn con)	9.680	9.820	101,45
Trong đó: Gà	8.090	8.180	101,11

3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.935	795	2.730	101,36	94,53	99,27
Thịt bò	5.260	2.710	7.970	102,14	99,27	101,14
Thịt lợn	33.620	19.160	52.780	103,93	100,42	102,62
Thịt gia cầm	14.123	7.027	21.150	100,11	104,21	101,44
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	171.002	92.848	263.850	101,71	104,25	102,59
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	5.090	2.710	7.800	101,72	103,59	102,36

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.758	4.802	101,56	101,63
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	68,55	315,48	101,57	104,80
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	14,81	197,87	99,56	95,01
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4,00	10,00	-	1.000,00
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	5,4	10,3	-	2.567,5
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	82	150,00	124,24
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	3,00	32,48	105,63	92,47
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	125	1.765	82,78	85,31

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng đầu năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.471	2.331	4.802	100,98	102,33	101,63
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	180,39	135,10	315,48	105,71	103,62	104,80
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	141,29	56,58	197,87	93,46	99,14	95,01
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	1,00	9,00	10,00	-	900,00	1.000,00
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,79	9,48	10,27	-	2.370,00	2.567,50
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	45,00	37,00	82,00	86,54	264,29	124,24
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	15,12	17,36	32,48	62,02	161,55	92,47
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.605	160	1.765	86,20	77,29	85,31

6. Sản lượng thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2023*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)*

	Ước tính tháng 9 năm 2023 (Tấn)	Cộng dồn 9 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	8.275	46.022	101,33	102,04
Cá	4.469	27.465	101,22	101,73
Tôm	1.529	5.280	101,93	104,45
Thủy sản khác	2.277	13.277	101,16	101,76
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.892	13.695	100,67	100,64
Cá	1.742	5.964	99,32	96,55
Tôm	1.411	4.465	102,02	104,79
Thủy sản khác	739	3.266	101,37	103,03
Sản lượng thủy sản khai thác	4.383	32.327	101,93	102,65
Cá	2.727	21.501	102,48	103,26
Tôm	118	815	100,85	102,64
Thủy sản khác	1.538	10.011	101,05	101,36

7. Sản lượng thủy sản phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 (Tấn)	Ước tính quý III năm 2023 (Tấn)	Ước tính 9 tháng năm 2023 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	27.019	19.003	46.022	103,33	100,26	102,04
Cá	16.849	10.616	27.465	102,83	100,03	101,73
Tôm	1.660	3.620	5.280	105,00	104,20	104,45
Thủy sản khác	8.510	4.767	13.277	104,03	97,95	101,76
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.422	7.273	13.695	103,71	98,07	100,64
Cá	3.390	2.574	5.964	102,20	90,00	96,55
Tôm	1.136	3.329	4.465	106,37	104,26	104,79
Thủy sản khác	1.896	1.370	3.266	104,93	100,51	103,03
Sản lượng thủy sản khai thác	20.597	11.730	32.327	103,22	101,66	102,65
Cá	13.459	8.042	21.501	102,98	103,73	103,26
Tôm	524	291	815	102,14	103,56	102,64
Thủy sản khác	6.614	3.397	10.011	103,78	96,95	101,36

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	134,09	117,02	128,10	105,60
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	90,22	97,83	107,13	103,50
Khai thác quặng kim loại	63,04	113,17	65,39	52,41
Khai khoáng khác	91,89	97,19	110,60	107,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138,66	119,64	128,76	104,83
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,95	100,49	89,59	94,96
Sản xuất đồ uống	122,39	90,23	116,37	104,35
Dệt	114,86	99,04	127,05	100,62
Sản xuất trang phục	126,63	131,05	94,50	97,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	121,80	91,15	133,71	109,32
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,16	103,13	86,84	95,62
In, sao chép bản ghi các loại	57,01	114,75	83,33	80,99
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,18	94,81	114,31	95,65
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,91	90,80	103,37	91,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,57	101,04	114,67	116,94
Sản xuất kim loại	156,21	128,07	134,66	106,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,97	103,96	115,30	109,50
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,12	102,59	103,68	95,93

	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	121,75	108,59	124,02	111,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	121,75	108,59	124,02	111,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,58	100,17	143,31	100,25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,52	100,10	138,42	99,72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,40	100,93	236,36	105,87

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,51	100,39	123,76
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	88,82	109,71	107,81
Khai thác quặng kim loại	60,94	38,65	71,41
Khai khoáng khác	90,83	118,27	109,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,47	98,53	124,68
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,01	105,01	90,13
Sản xuất đồ uống	105,25	91,18	117,46
Dệt	93,20	97,79	111,35
Sản xuất trang phục	89,51	99,45	101,97
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,38	106,52	130,98
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,85	90,53	90,99
In, sao chép bản ghi các loại	93,16	82,60	70,63
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,50	92,32	105,70
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,01	85,71	97,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,19	138,79	103,91
Sản xuất kim loại	100,04	98,48	131,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,98	112,09	114,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,24	92,77	102,71

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	112,72	121,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	112,72	212,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82,77	98,65	121,64
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	81,72	98,15	121,07
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,79	104,48	128,43

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn 9 tháng năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	160	150	1.550	75,00	44,32
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	86	100	678	64,10	54,80
Đá xây dựng khác	1000 M ³	180	175	1.393	108,47	94,66
Mực đông lạnh	Tấn	36	41	313	72,54	116,92
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	214	155	1.676	132,14	106,64
Thức ăn cho gia súc	Tấn	857	857	6.913	98,74	86,56
Bia đóng lon	1000 Lít	6.723	6.066	50.290	116,37	104,35
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	626	620	5.047	127,05	100,62
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	60	50	384	148,36	120,23
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	256	243	2.144	114,31	95,65
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.919	14.454	136.714	103,37	91,76
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.039	6.012	49.341	78,07	64,43
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	42.330	39.927	248.927	115,28	116,77
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	277	370	3.631	138,74	107,25

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn 9 tháng năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	646	716	6.383	125,72	111,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	152	122	1.193	100,75	113,05
Nước uống được	1000 M ³	2.247	2.266	19.076	104,74	101,84
Nước không uống được	1000 M ³	2.296	2.298	18.457	139,02	99,69
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.615	7.663	70.279	281,12	112,48

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	590	500	460	66,29	24,79	77,97
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	161	262	255	59,12	43,49	70,30
Đá xây dựng khác	1000 M ³	361	508	524	89,57	96,15	97,01
Mực đông lạnh	Tấn	84	112	117	187,91	114,57	93,37
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	181	837	658	57,76	156,61	90,91
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.344	2.180	2.389	71,41	95,97	98,20
Bia đóng lon	1000 Lít	15.407	15.718	19.165	105,25	91,18	117,46
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.536	1.725	1.786	93,20	97,79	111,35
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	112	109	163	97,24	117,88	146,02
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	666	722	756	89,50	92,32	105,70
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	48.660	42.560	45.495	92,01	85,71	97,95
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	9.510	21.428	18.403	58,86	68,09	63,57
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươ	M ³	25.040	98.157	125.729	75,81	151,01	109,20
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.289	1.395	948	100,24	99,96	134,45
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.047	2.298	2.039	101,53	112,97	122,12

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
Điện thương phẩm	Triệu KWh	323	427	443	120,08	110,83	110,46
Nước uống được	1000 M ³	5.793	6.487	6.797	98,88	101,90	104,45
Nước không uống được	1000 M ³	5.001	6.602	6.854	81,50	98,10	121,33
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	24.669	22.718	22.892	104,42	104,96	132,98

12. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	12.301,98	14.744,45	36.352,56	141,51	124,52	133,22
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.262,22	4.051,20	7.902,92	163,62	199,96	176,78
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	0,30	-	-	1,51
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	1,50	4,85	-	11,95	6,94
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	19,44	24,76	76,95	54,33	95,97	70,38
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.858,58	5.870,38	15.137,49	87,25	105,58	99,65
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.996,26	4.618,27	12.723,80	339,03	115,40	185,08
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	165,48	178,34	506,26	90,65	88,11	91,65

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	9 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	580,23	618,12	3.780,13	61,01	89,24
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	439,28	468,04	2.823,15	57,96	86,88
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	150,14	170,39	904,66	60,79	87,31
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	44,35	53,96	263,99	66,07	85,94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	260,47	263,96	1.744,77	64,57	86,04
Vốn nước ngoài (ODA)	28,15	33,14	168,87	25,01	201,91
Xỏ số kiến thiết	0,52	0,55	4,85	97,00	92,82
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	93,85	101,27	660,43	69,67	83,03
Vốn cân đối ngân sách huyện	93,85	101,27	660,43	69,67	87,10
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	93,85	101,27	660,43	69,67	87,14
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	47,10	48,81	296,55	78,56	155,11
Vốn cân đối ngân sách xã	47,10	48,81	296,55	78,56	169,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	47,10	48,81	296,55	78,56	196,68
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
phân theo quý**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
TỔNG SỐ	838,08	1.215,47	1.726,58	80,12	93,64	91,25
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	624,98	901,48	1.296,69	75,92	92,15	89,55
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	192,66	262,80	449,20	79,29	70,93	106,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	40,88	78,39	144,72	105,53	136,31	68,61
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	429,75	557,63	757,39	81,17	91,75	85,03
Vốn nước ngoài (ODA)	2,57	78,35	87,95	5,47	-	240,07
Xổ số kiến thiết	-	2,70	2,15	-	-	41,11
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	168,33	204,65	287,45	87,71	81,39	81,66
Vốn cân đối ngân sách huyện	168,33	204,65	287,45	87,71	81,39	91,29
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	168,33	204,65	287,45	87,85	81,39	91,29
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	44,77	109,34	142,44	144,88	160,14	154,82
Vốn cân đối ngân sách xã	44,77	109,34	142,44	144,88	160,14	188,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	44,77	109,34	142,44	144,88	160,14	276,06
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.892,52	5.088,25	43.398,23	107,61	114,13
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.279,00	2.386,47	19.955,65	115,76	121,26
Hàng may mặc	296,60	306,44	2.409,02	109,72	118,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	580,80	592,03	4.760,97	119,02	123,60
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	29,42	31,99	260,35	113,46	136,09
Gỗ và vật liệu xây dựng	330,50	333,34	2.604,13	138,78	136,89
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	158,60	189,97	2.313,95	48,82	69,33
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	86,36	87,56	1.030,47	41,62	57,24
Xăng, dầu các loại	569,03	584,73	5.319,09	112,30	129,06
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	90,81	93,36	844,89	113,67	112,38
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	95,46	108,64	802,63	144,04	121,06
Hàng hóa khác	249,00	244,82	2.044,19	103,88	103,60
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	126,94	128,90	1.052,89	118,98	111,61

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
TỔNG SỐ	14.111,69	14.356,07	14.930,47	122,95	113,02	107,83
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	6.580,74	6.449,08	6.925,83	128,61	120,81	115,40
Hàng may mặc	740,49	778,87	889,66	145,74	111,72	107,55
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.440,77	1.588,25	1.731,95	140,61	116,77	118,07
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	86,54	82,06	91,75	126,11	158,60	129,33
Gỗ và vật liệu xây dựng	724,61	898,21	981,31	129,70	140,73	139,12
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	823,99	875,37	614,59	80,05	75,76	53,30
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	423,65	324,64	282,18	67,93	56,73	46,69
Xăng, dầu các loại	1.736,75	1.854,01	1.728,33	139,02	133,58	116,45
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	284,52	284,88	275,49	118,98	110,01	108,57
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	256,01	247,63	298,99	128,71	106,85	128,70
Hàng hóa khác	661,60	645,17	737,42	118,89	92,77	102,23
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	352,02	327,90	372,97	115,91	104,03	114,95

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	707,40	706,87	5.623,89	130,82	126,65
Dịch vụ lưu trú	27,60	19,82	228,16	87,21	119,55
Dịch vụ ăn uống	679,80	687,05	5.395,73	132,73	126,97
Du lịch lữ hành	3,72	3,02	36,09	326,49	276,54
Dịch vụ tiêu dùng khác	330,29	336,43	3.136,91	92,66	111,10

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
phân theo quý**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.581,32	1.932,81	2.109,76	130,51	119,94	130,45
Dịch vụ lưu trú	56,31	82,04	89,81	149,47	109,97	114,31
Dịch vụ ăn uống	1.525,01	1.850,77	2.019,95	129,90	120,43	131,27
Du lịch lữ hành	8,73	14,94	12,42	-	184,44	251,11
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.073,77	1.053,68	1.009,46	130,75	111,26	95,66

19. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

					Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2023		
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	192.765	140.298	1.382.300	103,65	115,27
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	90.621	66.575	625.603	113,69	122,70
+ Khách quốc tế	"	1.208	810	10.718	91,22	140,75
+ Khách trong nước	"	89.413	65.765	614.885	114,03	122,43
- Lượt khách trong ngày	"	102.144	73.723	756.697	95,99	109,77
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	155.370	128.376	1.147.137	112,12	114,79
- Khách quốc tế	"	5.779	2.253	43.618	45,45	115,79
- Khách trong nước	"	149.591	126.123	1.103.519	115,13	114,75
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.715	1.415	11.607	410,14	246,59
- Lượt khách quốc tế	"	124	95	707	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.585	1.292	10.569	374,49	224,54
- Lượt khách VN ra NN	"	58	28	383	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.715	4.360	32.734	558,97	276,66
- Ngày khách quốc tế	"	355	210	2.055	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	4.118	3.960	28.879	507,69	244,08
- Ngày khách VN ra NN	"	274	190	1.832	-	-

20. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
I. Dịch vụ lưu trú							
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	352.021	493.851	536.428	130,53	107,92	113,67
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	154.122	221.035	250.446	140,13	112,49	123,13
+ Khách quốc tế	"	2.851	4.343	3.524	127,33	162,05	130,71
+ Khách trong nước	"	151.271	216.692	246.922	140,40	111,81	123,03
- Lượt khách trong ngày	"	197.899	272.816	285.982	123,92	104,49	106,50
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	289.036	411.316	446.785	140,74	105,56	110,49
- Khách quốc tế	"	13.172	16.513	13.933	168,53	111,94	92,25
- Khách trong nước	"	275.864	394.803	432.852	139,64	105,31	111,20
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.375	4.407	4.825	-	152,54	265,40
- Lượt khách quốc tế	"	70	303	334	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	2.210	3.957	4.402	-	136,97	242,13
- Lượt khách VN ra NN	"	95	147	141	-	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	6.740	12.302	13.692	-	162,98	319,61
- Ngày khách quốc tế	"	210	932	913	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	6.150	10.650	12.079	-	141,10	281,96
- Ngày khách VN ra NN	"	380	720	732	-	-	-

21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2023 so với:				Bình quân quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Bình quân 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,24	101,95	102,18	100,46	101,42	101,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,64	101,33	101,72	100,76	100,06	102,42
Trong đó:						
Lương thực	123,04	109,60	108,27	102,85	107,32	105,55
Thực phẩm	113,33	100,26	101,07	100,57	99,01	102,46
Ăn uống ngoài gia đình	103,06	100,56	100,21	100,16	100,12	100,13
Đồ uống và thuốc lá	108,96	101,87	101,87	100,28	101,82	101,12
May mặc, giày dép và mũ nón	107,98	99,72	99,64	100,14	102,59	100,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,51	104,31	103,72	100,05	103,49	104,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,62	100,70	100,52	99,99	100,37	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	102,47	100,40	100,08	100,00	100,56	100,44
Giao thông	109,25	102,45	104,71	100,88	98,27	97,02
Bưu chính viễn thông	98,81	99,89	99,90	99,98	99,63	99,46
Giáo dục	120,66	102,10	102,09	101,73	102,97	102,37
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,82	105,44	105,43	100,03	105,99	104,43
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,57	104,42	104,07	100,07	106,63	102,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	148,86	111,76	107,83	102,98	106,91	103,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,23	101,47	100,41	102,69	99,08	100,05

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Ước tính tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	640,42	5.299,43	99,94	128,96	117,21
Vận tải hành khách	102,63	781,41	107,57	142,65	139,38
Đường bộ	102,61	780,77	107,58	142,77	139,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,64	90,65	23,08	102,29
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	402,51	3.419,68	98,02	117,22	113,78
Đường bộ	402,29	3.416,71	98,02	117,39	113,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,22	2,97	98,28	31,91	47,72
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	122,97	961,05	102,64	153,41	101,54
Bưu chính chuyển phát	12,31	137,29	82,22	1.103,65	1.596,73

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2023 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
Tổng số	1.591,64	1.798,80	1.908,99	111,19	113,87	126,40
Vận tải hành khách	240,98	249,15	291,28	161,01	125,79	136,81
Đường bộ	240,62	248,96	291,19	161,03	125,80	136,91
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,36	0,19	0,09	152,54	114,76	43,01
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.035,89	1.168,60	1.215,19	109,89	112,94	118,19
Đường bộ	1.034,65	1.167,54	1.214,52	109,98	113,07	118,36
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,24	1,06	0,67	63,74	48,34	32,02
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	271,09	331,60	358,36	80,54	96,43	134,72
Bưu chính chuyển phát	43,68	49,45	44,16	1.788,88	1.659,53	1.390,14

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Ước tính tháng 9 năm 2023	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.099,33	9.352,10	101,69	113,20	134,65
Đường bộ	1.092,32	9.230,97	101,77	114,22	135,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,01	121,14	90,47	47,41	94,15
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	209,45	1.784,43	101,02	121,18	147,80
Đường bộ	209,45	1.784,28	101,02	121,19	147,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,15	90,47	40,34	98,05
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.297,32	37.449,27	96,23	116,44	115,30
Đường bộ	4.295,25	37.395,22	96,24	116,93	115,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2,07	54,05	83,26	12,05	30,58
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	133,10	1.154,41	95,98	110,94	109,43
Đường bộ	133,05	1.153,58	95,99	111,05	109,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,83	81,14	32,23	53,84
Hàng không	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.040,12	3.063,24	3.248,74	179,53	128,80	113,05
Đường bộ	2.986,95	3.021,28	3.222,74	181,12	129,18	113,92
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	53,18	41,96	26,00	120,17	106,00	57,99
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	578,78	584,85	620,80	204,74	142,45	120,76
Đường bộ	578,72	584,80	620,76	204,76	142,45	120,76
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,05	0,03	127,94	116,99	52,15
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.334,77	12.900,11	13.214,39	110,91	115,47	119,18
Đường bộ	11.296,93	12.890,53	13.207,76	111,24	116,02	119,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	37,84	9,58	6,63	58,44	15,43	13,29
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	351,44	394,06	408,91	105,95	108,87	113,20
Đường bộ	351,07	393,78	408,73	105,98	108,96	113,32
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,37	0,28	0,18	81,80	49,15	34,59
Hàng không	-	-	-	-	-	-

26. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Ước tính tháng 9 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 9 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 9 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	190,50	2.054,04	102,70	142,41	158,11
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,50	2,84	125,00	106,38	90,45
Chè	0,30	3,37	115,38	65,22	105,97
Dấm gỗ	6,00	54,47	70,59	130,43	101,76
Hàng dệt và may mặc	4,00	23,31	111,11	213,90	118,93
Xơ, sợi dệt các loại	0,80	7,70	86,02	160,00	82,62
Thép, phôi thép	172,50	1.894,73	105,70	147,95	167,19
- Xuất khẩu từ FHS	177,20	1.946,96	104,30	147,77	164,03
Kim ngạch Nhập khẩu	290,60	2.730,62	96,54	193,41	95,91
- Nhập khẩu từ Formosa	205,50	2.044,43	99,55	195,71	82,69

27. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2023*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 9 năm 2023	Cộng dồn 9 tháng năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	168	84,38	385,71	243,48
Đường bộ	"	27	166	84,38	385,71	240,58
Đường sắt	"	-	2	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	113	52,94	112,50	188,33
Đường bộ	"	9	112	52,94	112,50	186,67
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	29	91	126,09	-	325,00
Đường bộ	"	29	91	126,09	-	325,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	78	112,50	450,00	205,26
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	1.835	3.572	145,98	72,48	74,46

28. Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
					năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	61	81	130,00	234,62	352,17
Đường bộ	"	26	61	79	130,00	234,62	343,48
Đường sắt	"	-	-	2	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	45	45	127,78	214,29	214,29
Đường bộ	"	23	45	44	127,78	214,29	209,52
Đường sắt	"	-	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	5	29	57	45,45	362,50	633,33
Đường bộ	"	5	29	57	45,45	362,50	633,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	22	38	300,00	200,00	180,95
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	170	215	3.187	72,34	12,07	114,59

29. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/9/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.050,54	14.146,26	85,19	100,00	100,00
I. Thu nội địa	6.126,56	6.342,82	96,59	50,84	44,84
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	614,16	771,00	79,66	5,10	5,45
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.034,50	1.037,21	196,15	16,88	7,33
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	793,19	621,69	127,59	6,58	4,39
Thuế thu nhập cá nhân	249,16	400,78	62,17	2,07	2,83
Thuế bảo vệ môi trường	403,82	437,77	92,24	3,35	3,09
Thu phí, lệ phí	361,56	514,89	70,22	3,00	3,64
Trong đó: Lệ phí trước bạ	246,19	413,00	59,61	2,04	2,92
Các khoản thu về nhà, đất	1.325,16	2.356,15	56,24	11,00	16,66
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	16,06	8,08	198,76	0,13	0,06
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	56,74	69,44	81,72	0,47	0,49
Thu khác ngân sách	253,05	116,73	216,78	2,10	0,83
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	17,56	7,84	223,98	0,15	0,06
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	1,60	1,24	129,03	0,01	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	5.836,59	7.569,13	77,11	48,43	53,51
IV. Thu viện trợ	2,08	-	-	0,02	-
V. Thu khác	85,31	234,31	36,41	0,71	1,66

30. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/9/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /9/2023)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.927,81	13.261,10	120,11	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	7.595,26	5.356,14	141,80	47,69	40,39
II. Chi trả nợ lãi	-	0,17	-	-	0,00
III. Chi thường xuyên	8.226,39	7.841,74	104,91	51,65	59,13
Chi quốc phòng	264,63	198,97	133,00	1,66	1,50
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	769,10	779,45	98,67	4,83	5,88
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.656,51	2.505,17	106,04	16,68	18,89
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	643,03	622,41	103,31	4,04	4,69
Chi khoa học, công nghệ	27,52	28,91	95,19	0,17	0,22
Chi văn hóa, thông tin	70,64	67,18	105,15	0,44	0,51
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	30,53	27,98	109,11	0,19	0,21
Chi thể dục, thể thao	43,91	43,96	99,89	0,28	0,33
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	80,17	78,85	101,67	0,50	0,59
Chi sự nghiệp kinh tế	528,44	457,43	115,52	3,32	3,45
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.777,55	1.743,92	101,93	11,16	13,15
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.306,42	1.258,51	103,81	8,20	9,49
Chi khác	-	-	-	-	-
IV. Chi viện trợ	27,94	29,00	96,34	0,18	0,22
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	106,16	63,05	168,37	0,67	0,48